

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Mã chứng khoán: TYA

Địa chỉ trụ sở chính: Số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.

Điện thoại: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thịn Pau

Chức vụ: Trưởng phòng quản lý chứng khoán

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24 giờ ☐ theo yêu cầu:

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 Tổng hợp -Taya.

Toàn bộ nội dung CBTT này được đăng tải trên Website của công ty từ ngày 20 tháng 01 năm 2021 tại địa chỉ: www.taya.com.vn mục quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Người CBTT được ủy quyền**

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu vp



LINH THIN PAU

Tài liệu gửi kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2020

Biên Hòa, 19/01/2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin: Linh Thín Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai.
Điện thoại : 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2020 Tổng hợp của công ty chênh lệch tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

So sánh kết quả kinh doanh công ty (Tổng hợp):

ĐVT: VNĐ

Nội dung	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Tăng/giảm	Tăng/giảm %
Doanh thu thuần	527,733,474,202	497,937,815,717	29,795,658,485	6.0%
Giá vốn hàng bán	478,477,971,143	450,238,639,082	28,239,332,061	6.3%
Chi phí tài chính	3,726,290,148	4,746,557,612	-1,020,267,464	-21.5%
Lợi nhuận sau thuế	24,829,295,696	23,579,013,361	1,250,282,335	5.3%

Giải trình:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020 Tổng hợp của công ty khoảng 24,83 tỷ đồng, tăng 1,25 tỷ đồng (5.3%) so với cùng kỳ năm 2019. Nguyên nhân quý 4/2020 doanh thu tăng 6% so với cùng kỳ, tỷ suất giá vốn hàng bán tại phân xưởng Hải Dương tuy thể hiện ngang nhau nhưng vẫn thấp hơn mức dự tính, các chi phí tài chính, các loại chi phí chủ yếu khác đều rất hợp lý và hiệu quả và yếu tố thị trường hối đoái VND/USD ổn định khiến công ty kinh doanh có lãi cao hơn.

- Giá đồng thể giới bình quân quý 4/2019 khoảng USD5,888.33/Tấn .
- Giá đồng thể giới bình quân quý 4/2020 khoảng USD7,173.81/Tấn.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Người thực hiện công bố thông tin

Tổng giám đốc



Linh Thín Pau



Wang Ting Shu

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		818,830,331,771	795,560,266,732
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		133,170,546,227	130,667,424,230
1. Tiền	111		84,970,546,227	49,867,424,230
2. Các khoản tương đương tiền	112		48,200,000,000	80,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115,695,000,000	63,600,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115,695,000,000	63,600,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		331,030,432,474	288,855,000,754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		330,688,605,008	285,532,089,681
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		505,868,720	3,528,293,060
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		997,676,958	956,336,225
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-1,161,718,212	-1,161,718,212
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		232,365,876,577	305,493,343,875
1. Hàng tồn kho	141		233,144,001,021	306,426,627,347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-778,124,444	-933,283,472
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,568,476,493	6,944,497,873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,279,393,498	2,116,024,099
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,300,431,058	4,226,841,279
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153			5,869,940
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phù	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,988,651,937	595,762,555

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105,136,381,096	118,445,763,539
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		102,445,066,974	105,792,739,550
1. Tài sản cố định hữu hình	221		102,279,054,174	105,540,110,750
- Nguyên giá	222		505,139,885,862	494,653,867,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-402,860,831,688	-389,113,756,877
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		166,012,800	252,628,800
- Nguyên giá	228		1,000,078,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-834,066,000	-747,450,000
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7,159,000	5,633,875,430
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7,159,000	5,633,875,430
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			4,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			4,700,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,684,155,122	2,319,148,559
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,273,429,927	1,892,564,701

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		410,725,195	426,583,858
3. TB , vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		923,966,712,867	914,006,030,271
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		446,101,577,049	434,909,903,952
I. Nợ ngắn hạn	310		446,101,577,049	434,909,903,952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,027,402,226	38,703,651,059
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,576,212,746	6,049,494,643
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,215,689,672	4,915,484,468
4. Phải trả người lao động	314		9,130,359,335	9,059,304,919
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,753,860,731	1,785,462,152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		168,142,382	185,988,893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		344,229,909,957	374,210,517,818
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu C/ phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		477,865,135,818	479,096,126,319
I. Vốn chủ sở hữu	410		477,865,135,818	479,096,126,319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		78,595,648,888	65,250,116,548
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,642,876,293	107,219,399,134
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		21,039,787,946	18,249,183,531
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		71,603,088,347	88,970,215,603
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		923,966,712,867	914,006,030,271

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN BỘI NGHI

Kế toán trưởng



SU YU CHUN

Trưởng giám đốc



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)
Quý IV năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	4	6	6
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511	01		527,733,474,202	497,945,280,517	1,657,383,168,889	1,882,760,028,922
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531	02		-	7,464,800	-	7,464,800
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		527,733,474,202	497,937,815,717	1,657,383,168,889	1,882,752,564,122
4. Giá vốn hàng bán 632	11		478,477,971,143	450,238,639,082	1,493,702,441,719	1,689,753,808,690
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49,255,503,059	47,699,176,635	163,680,727,170	192,998,755,432
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515	21		2,066,112,673	2,712,818,240	12,648,917,990	9,944,009,094
7. Chi phí tài chính 635	22		3,726,290,148	4,746,557,612	19,929,384,676	22,147,988,884
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351	23		3,016,706,073	4,073,684,488	15,483,197,934	17,077,946,580
8. Chi phí bán hàng 641	25		6,644,288,615	7,366,625,072	26,623,211,004	28,840,322,167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642	26		10,170,538,396	7,602,013,811	41,670,190,015	42,991,269,689
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		30,780,498,573	30,696,798,380	88,106,859,465	108,963,183,786
11. Thu nhập khác 711	31		97,597,185	114,914,706	411,997,862	232,923,955
12. Chi phí khác 811	32		41,835,134	110,014,391	695,817,982	506,299,822
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55,762,051	4,900,315	-283,820,120	-273,375,867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30,836,260,624	30,701,698,695	87,823,039,345	108,689,807,919
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,006,964,928	7,122,685,334	16,204,092,335	19,726,064,793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	15,858,663	-6,472,477
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		24,829,295,696	23,579,013,361	71,603,088,347	88,970,215,603
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


TRẦN BỘI NGHI


SU YU CHUN


WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY & CÁP ĐIỆN TAYA (VN)**

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Biên Hòa, Đồng Nai**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

(Quý IV năm 2020)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
1	2	3	4	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		87,823,039,345	108,689,807,919
2. Điều chỉnh cho các khoản			20,057,489,790	24,678,994,117
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		15,203,117,120	14,484,602,268
- Các khoản dự phòng	3		-155,159,028	-8,816,370
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		71,446,347	-131,347,913
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư thanh lý tscđ	5		-454,545	-134,683,920
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		15,483,197,934	-6,608,706,528
- Chi phí lãi vay	6		-10,544,658,038	17,077,946,580
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		107,880,529,135	133,368,802,036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		81,454,103,367	10,723,701,004
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		73,282,626,326	-58,320,343,941
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-80,309,601,780	-114,447,333,417
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-772,789,985	615,201,993
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-15,717,909,326	-17,173,492,274
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-17,419,812,741	-18,685,908,963
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2,268,740,498	-1,611,107,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		146,128,404,498	-65,530,480,783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-6,228,727,864	-25,158,103,018
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		454,545	187,218,320
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
1	2	3	4	4
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-47,395,000,000	-68,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,544,658,038	5,975,947,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-43,078,615,281	-87,294,937,320
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,037,052,190,388	1,461,315,588,483
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1,067,033,519,008	-1,278,443,531,910
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-70,565,338,600	-54,304,630,140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-100,546,667,220	128,567,426,433
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,503,121,997	-24,257,991,670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		130,667,424,230	154,923,504,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1,910,989
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		133,170,546,227	130,667,424,230

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



WANG TING SHU

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 1, đường 1A, khu công nghiệp Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)

Quý IV/2020 (31/12/2020)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1/Hình thức sở hữu vốn :

- Công ty cổ phần. Vốn của các cổ đông 100%.

+ Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp.

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12.

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành Theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi.

2/Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ.

3/Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1/Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế.

2/Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho :

-Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : giá vốn thực tế.

-Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

-Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành.

3/Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi :

-Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn về năng lực trả nợ.

4/Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động.

- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhà xưởng, xây dựng 7~35 năm

Máy móc thiết bị 5~10 năm

Thiết bị vận tải 6 năm

Thiết bị văn phòng 5~8 năm

Thiết bị khác 2~7 năm

17/Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá.

- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm.

- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT.



- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh.

V. Báo cáo phân bộ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
-Tiền mặt tại quỹ	814,943,600	791,666,600
-Tiền gửi ngân hàng	84,155,602,627	49,075,757,630
- Các khoản tương đương tiền	48,200,000,000	80,800,000,000
	<u>133,170,546,227</u>	<u>130,667,424,230</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau:

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 1/1/2020	1,161,718,212	1,161,718,212
Tăng trong năm	-	-
Chuyển hoàn	-	-
Tại 31/12/2020	<u>1,161,718,212</u>	<u>1,161,718,212</u>

3. Hàng tồn

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường	549,644,144	74,823,182,880
- Nguyên liệu ,vật liệu tồn kho	38,320,723,109	33,764,153,953
- Sản phẩm dở dang	9,415,419,135	10,612,639,664
- Thành phẩm tồn kho	184,233,375,012	186,630,361,823
- Hàng hóa	624,839,621	596,289,027
	<u>233,144,001,021</u>	<u>306,426,627,347</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(778,124,444)	(933,283,472)
Cộng	<u>232,365,876,577</u>	<u>305,493,343,875</u>

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi:

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 1/1/2020	933,283,472	942,099,842
Tăng trong năm	1,038,341,440	1,626,309,196
Trả lại trong năm	(1,193,500,468)	(1,635,125,566)
Tại 31/12/2020	<u>778,124,444</u>	<u>933,283,472</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Thuế VAT còn khấu trừ được	2,300,431,058	4,226,841,279
Thuế nộp thừa	-	-
Cộng	<u>2,300,431,058</u>	<u>4,226,841,279</u>

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	MMTB	PTVT, truyền dẫn	Nhóm DCQL	Thiết bị khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2020	146,205,682,895	323,832,804,774	13,231,824,163	3,819,962,153	7,563,593,642	494,653,867,627
Mua sắm trong kỳ	4,695,006,363	6,442,814,933	-	653,353,000	131,277,000	11,922,451,296
Thanh lý	-	(1,436,433,061)	-	-	-	(1,436,433,061)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2020	150,900,689,258	328,839,186,646	13,231,824,163	4,473,315,153	7,694,870,642	505,139,885,862
Khấu hao tích lũy						
Tại 01/01/2020	103,204,143,126	265,616,558,203	9,503,530,385	3,580,897,489	7,208,627,674	389,113,756,877
Trích khấu hao trong kỳ	3,604,447,166	10,141,059,795	1,112,138,280	193,038,600	132,824,031	15,183,507,872
Thanh lý	-	(1,436,433,061)	-	-	-	(1,436,433,061)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2020	106,808,590,292	274,321,184,937	10,615,668,665	3,773,936,089	7,341,451,705	402,860,831,688
Giá trị còn lại						
Tại 31/12/2020	44,092,098,966	54,518,001,709	2,616,155,498	699,379,064	353,418,937	102,279,054,174
Tại 01/01/2020	43,001,539,769	58,216,246,571	3,728,293,778	239,064,664	354,965,968	105,540,110,750

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 209.816 triệu tính đến ngày 31/12/2020 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2018: VND149.082 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được.

Tài sản cố định vô hình:

	<u>Phần mềm vi tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Tại 01/01/2020	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm	-	-
Thanh lý	-	-
Giảm khác	-	-
Tại 31/12/2020	1,000,078,800	1,000,078,800
Khấu hao tích lũy		
Tại 01/01/2020	747,450,000	747,450,000
Trích khấu hao trong kỳ	86,616,000	86,616,000
Thanh lý	-	-
Tại 31/12/2020	834,066,000	834,066,000
Giá trị còn lại		
Tại 31/12/2020	166,012,800	166,012,800
Tại 01/01/2020	252,628,800	252,628,800

9. Chi phí công trình dở dang

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 01/01/2020	5,633,875,430	4,429,015,286
Tăng trong kỳ	463,483,740	22,706,247,890
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình	(6,090,200,170)	(21,501,387,746)
Kết chuyển đến TS khác	-	-
Tại 31/12/2020	7,159,000	5,633,875,430

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn

203:
CỘNG
ỚP
VÀ C
[A]
2TN

A-T.

Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

Đầu tư tài chính dài hạn	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Đầu tư chứng khoán dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 01/01/2020	1,892,564,701	2,362,215,253
Tăng trong kỳ	997,344,707	102,705,379
Phân bổ đến chi phí trong năm	(616,479,481)	(572,355,931)
Tại 31/12/2020	<u>2,273,429,927</u>	<u>1,892,564,701</u>

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)	-	-
Tiền dự phòng	271,892,677	284,191,465
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến(HD lỗ)	-	-
Khác	138,832,518	142,392,393
	<u>410,725,195</u>	<u>426,583,858</u>

14. Vay ngắn hạn

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Vay ngắn hạn	344,909,957	374,210,517,818
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	<u>344,229,909,957</u>	<u>374,210,517,818</u>

	Số tiền vay	Lãi suất năm	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM	9,500,000	COST+1.15%	70,947,189,195	152,134,640,007
China Trust-Cn. Tp.HCM	3,000,000	COST+1.15%	33,235,228,563	13,486,928,214
ICBC-CN. Tp.HCM	5,000,000	COST+1.00%	69,658,779,137	75,251,565,695
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM	-	COST+1.00%	-	-
Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM	6,000,000	COST+1.5%	138,855,081,979	124,751,083,997
INDOVINA-Bank CN. ĐN	-	COST+1.15%	-	-
Ngân hàng Thương Hải CN ĐN	-	COST+1.00%	-	-

Ngân hàng Thương Hải - OBU	5,000,000	COST+1.00%	-	-
SinoPac Bank-CN- Tp. HC	3,000,000	COST+1.5%	-	-
E.SUN	4,000,000	COST+1.5%	31,533,631,083	8,586,299,905
VCB		COST+1.5%	-	-

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đáo hạn trong năm	344,229,909,957	374,210,517,818
	-	-
	<u>344,229,909,957</u>	<u>374,210,517,818</u>

a. Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN TP.HCM, China Trust CN-TPHCM, Đệ Nhất ngân hàng CN-TPHCM, Ngân hàng Hua Nan CN-TPHCM và ngân hàng Thương Hải CN- Đồng Nai và OBU, Far East Bank và ANZ Bank đều do chủ tịch HĐQT ông Shen Shang Pang cá nhân đứng ra bảo lãnh.

b. Khoản vay từ INDOVINA Bank CN- Đồng Nai không có bảo lãnh.

15. Phải trả nội bộ

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Thuế VAT	1,607,599,488	
- Thuế XNK	-	-5,869,940
- Thuế TN CN	701,125,256	792,799,134
- Thuế TNDN	2,906,964,928	4,122,685,334
- Thuế khác	-	-
	<u>5,215,689,672</u>	<u>4,909,614,528</u>

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Tại 01/01/2020	-	-
Trích lập trong năm	-	-
Sử dụng trích lập trong năm	-	-
Tại 31/12/2020	<u>-</u>	<u>-</u>

18. Khoản phải trả khác

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
-BHXH	-	-
-BHYT	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán	-	-
-Phải trả khác	168,142,382	185,988,893
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-

00
T
A
P
D
M
Đ

- Phí công đoàn	-	-
Cộng	168,142,382	185,988,893

20. Vay dài hạn

	Tiền vay USD	Lãi suất năm %	2020/12/31 VND	2019/12/31 VND
INDOVINA Bank				
- CN, Đồng Nai			-	-
Trả trong 12 tháng			-	-
Trả sau 12 tháng			-	-

21. Biến động vốn CSH

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành	<u>2020/12/31</u>		<u>2019/12/31</u>	
	SL cổ phiếu	VND'000	SL cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	306,899,450,637	-272,840,000	55,773,015,249	83,642,022,191	446,041,648,077
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	9,477,101,299	(9,477,101,299)	-
LNST trong năm	-	-	-	88,970,215,603	88,970,215,603
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	55,915,737,361	55,915,737,361
Số dư tại 31/12/2019	306,899,450,637	-272,840,000	65,250,116,548	107,219,399,134	479,096,126,319
Số dư tại 01/01/2020	306,899,450,637	-272,840,000	65,250,116,548	107,219,399,384	479,096,126,569
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ	-	-	13,345,532,340	(13,345,532,340)	-
LNTT trong năm	-	-	-	71,603,088,347	71,603,088,347
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	72,834,079,098	72,834,079,098
Số dư tại 31/12/2020	306,899,450,637	-272,840,000	78,595,648,888	92,642,876,293	477,865,135,818

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)

24. Doanh thu bán hàng và c/cấp dịch vụ

Doanh thu thuần gồm:

	2020/12/31	2019/12/31
Tổng doanh thu - hàng bán	1,657,383,168,889	1,882,760,028,922
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại	-	(7,464,800)
Cộng doanh thu thuần	1,657,383,168,889	1,882,752,564,122

Thu nhập hoạt động tài chính

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Lãi tiền gửi	10,544,658,038	6,608,706,528
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,104,259,952	2,599,009,119
Cộng	12,648,917,990	9,207,715,647

Thu nhập khác

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Thanh lý TSCĐHH	454,545	187,218,320
Thu nhập khác	411,543,317	45,705,635
	411,997,862	232,923,955

25. Giá vốn hàng bán

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Thành phẩm đã bán	1,493,857,600,746	1,689,762,625,310
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyển hoàn	(155,159,027)	(8,816,370)
Cộng	1,493,702,441,719	1,689,753,808,940

26. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
- Lãi tiền vay	15,483,197,934	17,077,946,580
- Lỗ CL tỷ giá	4,446,186,742	4,333,748,857
Cộng	19,929,384,676	21,411,695,437

Chi phí khác

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH	-	-
Chi phí khác	695,817,982	506,299,822
	695,817,982	506,299,822

27. Chi phí SXKD theo yếu tố

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
-Chi phí nguyên liệu	1,356,335,769,389	1,537,981,698,170
-Chi phí nhân công	70,561,637,854	69,277,957,399
-Chi phí khấu hao+phân bổ	15,203,117,120	14,484,602,768
Cộng	1,442,100,524,363	1,621,744,258,337

28. Thuế TNDN

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Lợi nhuận trước thuế	87,823,039,345	108,689,807,919
Điều chỉnh:		
-CN Hải Dương(lãi lỗ)miễn thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	87,823,039,345	108,689,807,919
Thuế TNDN phải nộp	16,219,950,998	19,719,592,316
Lợi nhuận sau thuế	71,603,088,347	88,970,215,603

Giao dịch người có liên quan

	<u>2020/12/31</u>	<u>2019/12/31</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)	3,774,848,831	11,789,909,860



Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)	1,639,701,016	1,862,591,939
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)	616,735,128	549,817,037
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)	929,415,593	2,900,274,250

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



TRẦN BỘI NGHI



SU YU CHUN



WANG TING SHU